

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2026 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                      | DỰ TOÁN           |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                                                                                                                          | <b>10.240.108</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>                                                                                                                                             | <b>4.974.444</b>  |
| <b>B</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>                                                                                                                                                   | <b>4.214.426</b>  |
|            | Trong đó:                                                                                                                                                                                     |                   |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>856.461</b>    |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 856.461           |
|            | Trong đó:                                                                                                                                                                                     |                   |
| 1.1        | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 76.350            |
| 1.2        | Chi khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số                                                                                                                                   |                   |
| 1.3        | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                  |                   |
| 1.4        | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                         |                   |
| 1.5        | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                        |                   |
| 1.6        | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                          | 500               |
| 1.7        | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         |                   |
| 1.8        | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     | 629.420           |
| 1.9        | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                    |                   |
| 1.10       | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                            |                   |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                   |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>3.001.545</b>  |
|            | Trong đó:                                                                                                                                                                                     |                   |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 523.462           |
| 2          | Chi khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số                                                                                                                                   | 19.100            |
| 3          | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                  | 1.002.584         |
| 4          | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                         | 65.575            |
| 5          | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                        | 39.945            |
| 6          | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                          | 26.202            |
| 7          | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         | 6.000             |
| 8          | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     | 488.122           |
| 9          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                    | 521.884           |
| 10         | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                            | 31.928            |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                 | <b>500</b>        |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                       | <b>1.000</b>      |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | <b>134.121</b>    |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                                   | <b>220.799</b>    |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                                                                                                          | <b>-</b>          |